

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.025.249.358	161.154.139.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.980.560.045	13.483.353.480
Tiền	111		15.980.560.045	13.483.353.480
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	73.000.000.000	53.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.000.000.000	53.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.284.175.471	78.476.084.904
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.203.061.746	74.679.735.010
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	131.665.350	2.840.287.621
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.153.133.328	2.159.747.226
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140	11	13.760.513.842	15.422.810.278
Hàng tồn kho	141		13.760.513.842	15.422.810.278
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	771.890.988
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	771.890.988
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.008.316.925	310.849.716.759
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.437.529.600	561.078.800
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.437.529.600	1.372.878.800
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	(811.800.000)
Tài sản cố định	220		287.900.709.031	299.688.356.071
Tài sản cố định hữu hình	221	12	287.900.709.031	299.688.356.071
- Nguyên giá	222		583.656.023.094	566.060.443.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295.755.314.063)	(266.372.087.658)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		6.670.078.294	10.600.281.888
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.670.078.294	10.600.281.888
TỔNG TÀI SẢN	270		485.033.566.283	472.003.856.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		244.446.092.311	289.509.813.012
Nợ ngắn hạn	310		226.934.059.508	231.597.780.209
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	78.543.200.777	74.935.787.763
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.241.819	58.279.950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.582.644.177	10.276.508.846
Phải trả người lao động	314		71.290.442.731	53.662.533.865
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.020.437.898	2.107.016.374
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	361.585.260	533.317.447
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	60.400.000.000	89.753.937.994
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.585.506.846	270.397.970
Nợ dài hạn	330		17.512.032.803	57.912.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	17.512.032.803	57.912.032.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	240.587.473.972	182.494.043.397
Vốn chủ sở hữu	410		240.587.473.972	182.494.043.397
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.105.373.972	3.011.943.397
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		128.928.739	(51.757.158.193)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.976.445.233	54.769.101.590
TỔNG NGUỒN VỐN	440		485.033.566.283	472.003.856.409

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	240.224.207.975	195.158.091.276	900.753.449.895	758.843.118.026
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.526.571.611	1.404.845.274	25.999.778.999	26.776.552.303
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.697.636.364	193.753.246.002	874.753.670.896	732.066.565.723
Giá vốn hàng bán	11	23	205.494.495.956	165.721.382.576	739.703.319.182	615.109.381.060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.203.140.408	28.031.863.426	135.050.351.714	116.957.184.663
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.578.895.388	1.808.505.009	5.953.411.133	2.798.925.788
Chi phí tài chính	22	25	1.597.742.583	2.480.262.035	8.117.939.900	12.367.509.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.420.902.839	2.351.951.449	7.701.361.176	12.077.550.507
Chi phí bán hàng	25	26	3.586.902.913	3.221.550.529	15.637.682.480	13.881.294.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.712.876.558	6.443.830.179	31.759.028.541	26.072.465.114
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.884.513.742	17.694.725.692	85.489.111.926	67.434.841.117
Thu nhập khác	31		106.788.347	31.482.957	181.360.448	213.117.311
Chi phí khác	32		533.777.500	600.000	570.055.872	39.410.704
Lợi nhuận khác	40		(426.989.153)	30.882.957	(388.695.424)	173.706.607
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.457.524.589	17.725.608.649	85.100.416.502	67.608.547.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.374.076.797	4.915.820.058	17.348.682.687	12.839.446.134
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.083.447.792	12.809.788.591	67.751.733.815	54.769.101.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	896	714	3.775	3.052
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19	896	714	3.775	3.052

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		85.100.416.502	67.608.547.724
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.383.226.405	29.147.954.340
Các khoản dự phòng	03		(811.800.000)	-
Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.756.054	(27.575.008)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(3.705.858.975)	(1.180.370.887)
Chi phí lãi vay	06		7.701.361.176	12.077.550.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.686.101.162	107.626.106.676
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.054.236.680)	24.565.861.963
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.662.296.436	(1.763.509.176)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.060.360.781	33.877.299.428
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.930.203.594	(8.883.528.351)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.701.361.176)	(12.230.779.159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.109.227.944)	(1.544.847.012)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(224.650.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.249.485.373	141.646.604.369
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.638.830.036)	(1.084.181.818)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.000.000.000)	(53.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.000.000.000	3.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.659.245.276	215.039.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.979.584.760)	(50.369.142.438)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		403.614.523.918	515.841.739.555
Tiền trả nợ gốc vay	34		(473.368.461.912)	(606.844.040.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.753.937.994)	(91.002.300.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.515.962.619	275.161.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.483.353.480	13.180.617.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(18.756.054)	27.575.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	15.980.560.045	13.483.353.480

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 793 người (tại ngày 31/12/2024 là 753 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp đề chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.18 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.980.560.045	13.483.353.480
	15.980.560.045	13.483.353.480

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	73.000.000.000	73.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.000.000.000	73.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	73.000.000.000	73.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	Dự phòng VND	01/01/2025 VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	84.203.061.746	(1.203.684.953)	74.679.735.010	(1.203.684.953)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	40.213.720.044	-	31.573.886.656	-
- Emirates	4.616.052.581	-	2.741.834.478	-
- Cathay Pacific Airways	4.161.369.187	-	2.982.304.212	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	3.430.352.014	-	2.818.991.704	-
- Korean Air	3.253.441.429	-	3.561.054.175	-
- Air China Limited	3.243.466.964	-	1.754.196.186	-
- Starlux Airlines	3.067.050.289	-	2.689.903.376	-
- Công ty TNHH Thương mại Minh Anh FOODS	2.987.723.926	-	1.330.634.932	-
- Malaysia Airlines Berhad	2.649.761.184	-	849.270.123	-
- China Airlines Limited	1.791.002.935	-	1.761.582.536	-
- Japan Airlines	1.584.558.950	-	1.378.597.027	-
- Công ty Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Các khách hàng khác	12.000.877.290	-	20.033.794.652	-
	84.203.061.746	(1.203.684.953)	74.679.735.010	(1.203.684.953)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	41.250.336.986	-	37.626.037.697	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	Dự phòng VND	01/01/2025 VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	131.665.350	-	2.840.287.621	-
- Công ty TNHH Thương mại Thiên Linh	-	-	956.553.500	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Môi trường	-	-	741.805.200	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	-	-	306.588.733	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thiết bị ATTSTV	-	-	248.405.400	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Gia Bách	-	-	188.984.146	-
- Công ty TNHH Nguyên Hồng	-	-	134.784.000	-
- Các khách hàng khác	131.665.350	-	263.166.642	-
Cộng	131.665.350	-	2.840.287.621	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30	100.907.494		306.588.733	

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.153.133.328	-	2.159.747.226	-
- Tạm ứng	586.886.355	-	671.955.185	-
- Lãi tiền gửi dự thu	2.074.273.973	-	1.027.660.274	-
- Phải thu khác	491.973.000	-	460.131.767	-
Dài hạn	1.437.529.600	-	1.372.878.800	(811.800.000)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	823.600.000	-	983.600.000	(811.800.000)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	613.929.600	-	389.278.800	-
	4.590.662.928	-	3.532.626.026	(811.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	983.600.000	983.600.000	-	1.143.600.000	331.800.000	(811.800.000)
Tổng cộng	2.187.284.953	983.600.000	(1.203.684.953)	2.347.284.953	331.800.000	(2.015.484.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

(**) Theo biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên. Tuy nhiên, theo thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài số 176/TB-KTNN ngày 03/07/2025 của Kiểm toán Nhà nước kết luận khoản trích lập dự phòng này không đủ điều kiện trích lập dự phòng theo khoản 1 Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC, do đó Công ty đã hoàn nhập lại số đã trích 811.800.000 đồng trong báo cáo 06 tháng đầu năm 2025.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.505.272.978	-	11.844.805.684	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.255.240.864	-	3.578.004.594	-
	13.760.513.842	-	15.422.810.278	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	184.803.727.721	232.596.890.587	105.606.074.950	43.053.750.471	566.060.443.729
- Mua trong kỳ	-	3.472.222.222	10.321.759.259	4.042.898.182	17.836.879.663
- Giảm khác	-	-	-	(241.300.298)	(241.300.298)
31/12/2025	<u>184.803.727.721</u>	<u>236.069.112.809</u>	<u>115.927.834.209</u>	<u>46.855.348.355</u>	<u>583.656.023.094</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(23.938.139.354)	(117.295.664.427)	(84.914.478.079)	(40.223.805.798)	(266.372.087.658)
- Khấu hao trong kỳ	(3.696.074.556)	(15.133.707.376)	(7.175.373.417)	(3.619.371.354)	(29.624.526.703)
- Giảm khác	-	-	-	241.300.298	241.300.298
31/12/2025	<u>(27.634.213.910)</u>	<u>(132.429.371.803)</u>	<u>(92.089.851.496)</u>	<u>(43.601.876.854)</u>	<u>(295.755.314.063)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	<u>160.865.588.367</u>	<u>115.301.226.160</u>	<u>20.691.596.871</u>	<u>2.829.944.673</u>	<u>299.688.356.071</u>
31/12/2025	<u>157.169.513.811</u>	<u>103.639.741.006</u>	<u>23.837.982.713</u>	<u>3.253.471.501</u>	<u>287.900.709.031</u>

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 74.024.491.165 VND (tại ngày 01/01/2025 là 67.570.367.498 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025, tài sản công ty được thể chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thể chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	78.543.200.777	78.543.200.777	74.935.787.763	74.935.787.763
- Công ty TNHH Thiên Sơn	9.860.237.678	9.860.237.678	7.645.724.694	7.645.724.694
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	6.040.355.697	6.040.355.697	4.052.614.050	4.052.614.050
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	4.890.188.861	4.890.188.861	5.705.700.881	5.705.700.881
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	4.724.433.000	4.724.433.000	3.096.720.000	3.096.720.000
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	3.973.606.980	3.973.606.980	3.228.564.200	3.228.564.200
- Công ty TNHH TM và dịch vụ công nghệ Môi Trường	3.389.908.700	3.389.908.700	-	-
- Công ty TNHH Việt Trang	3.158.340.780	3.158.340.780	2.060.752.500	2.060.752.500
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.590.892.557	2.590.892.557	2.514.103.835	2.514.103.835
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	2.423.469.157	2.423.469.157	1.896.707.364	1.896.707.364
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.938.081.589	1.938.081.589	2.115.776.009	2.115.776.009
- Các nhà cung cấp khác	35.553.685.778	35.553.685.778	40.565.423.286	40.565.423.286
	78.543.200.777	78.543.200.777	74.935.787.763	74.935.787.763
Phải trả người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	300.867.797	300.867.797	544.815.458	544.815.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	48.137.800.342	45.596.770.337	2.541.030.005
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.449.218.491	17.348.682.687	23.109.227.944	3.688.673.234
- Thuế thu nhập cá nhân	827.290.355	3.699.236.257	4.173.585.674	352.940.938
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	817.119.371	817.119.371	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	10.276.508.846	70.006.838.657	73.700.703.326	6.582.644.177

(*) Số tiền thuế giá trị gia tăng đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 13.216.151.873 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.020.437.898	2.107.016.374
- Chi phí lãi vay phải trả	105.032.877	105.032.877
- Chi phí phải trả bán trà sữa	637.895.034	1.110.484.710
- Chi phí điện sản xuất	932.099.200	798.325.600
- Các khoản trích trước khác	345.410.787	93.173.187
	2.020.437.898	2.107.016.374

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	361.585.260	533.317.447
- Cổ tức còn phải trả	46.853.720	46.853.720
- Kinh phí công đoàn	204.817.102	209.141.291
- Bảo hiểm y tế	-	49.298.341
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.544.095
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.914.438	184.480.000
	361.585.260	533.317.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	89.753.937.994	89.753.937.994	444.014.523.918	473.368.461.912	60.400.000.000	60.400.000.000
Vay ngắn hạn	49.353.937.994	49.353.937.994	403.614.523.918	432.968.461.912	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	33.442.736.122	33.442.736.122	217.609.858.922	251.052.595.044	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	15.911.201.872	15.911.201.872	186.004.664.996	181.915.866.868	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.912.032.803	57.912.032.803	-	40.400.000.000	17.512.032.803	17.512.032.803
Vay dài hạn	57.912.032.803	57.912.032.803	-	40.400.000.000	17.512.032.803	17.512.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	57.912.032.803	57.912.032.803	-	40.400.000.000	17.512.032.803	17.512.032.803
	147.665.970.797	147.665.970.797	444.014.523.918	513.768.461.912	77.912.032.803	77.912.032.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 21/2024/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 06/08/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(***) Hợp đồng tín dụng số 2802LAV2024 ký tháng 05 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807
Lãi trong kỳ	-	-	54.769.101.590	54.769.101.590
31/12/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	3.011.943.397	182.494.043.397
01/01/2025	179.490.980.000	(8.880.000)	3.011.943.397	182.494.043.397
Lãi trong kỳ	-	-	67.751.733.815	67.751.733.815
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.883.014.658)	(2.883.014.658)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.775.288.582)	(6.775.288.582)
31/12/2025	179.490.980.000	(8.880.000)	61.105.373.972	240.587.473.972

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,10	50.423.760.000	28,10
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	67.751.733.815	54.769.101.590
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.775	3.052

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ		
- USD	110.962,22	18.678,98
	110.962,22	18.678,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	202.383.964.112	163.239.466.400	757.943.223.756	636.987.049.378
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.767.503.863	31.853.399.876	142.501.686.139	121.544.364.648
- Doanh thu khác	72.740.000	65.225.000	308.540.000	311.704.000
	240.224.207.975	195.158.091.276	900.753.449.895	758.843.118.026
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	139.054.386.314	114.862.002.668	527.899.030.140	452.596.986.045

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.526.571.611	1.404.845.274	25.999.778.999	26.776.552.303
- Chiết khấu thương mại	3.526.571.611	1.404.845.274	25.999.778.999	26.776.552.303
	3.526.571.611	1.404.845.274	25.999.778.999	26.776.552.303

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	167.587.734.250	135.151.410.715	606.556.721.729	496.781.657.081
- Giá vốn khác	37.906.761.706	30.569.971.861	133.146.597.453	118.327.723.979
	205.494.495.956	165.721.382.576	739.703.319.182	615.109.381.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.047.157.461	1.036.571.161	3.705.858.975	1.180.370.887
- Lãi chênh lệch tỷ giá	525.298.635	771.933.848	1.908.789.121	1.590.979.893
- Các khoản doanh thu tài chính khác	6.439.292	-	338.763.037	27.575.008
	2.578.895.388	1.808.505.009	5.953.411.133	2.798.925.788

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	1.420.902.839	2.351.951.449	7.701.361.176	12.077.550.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.479.023	128.310.586	187.129.375	137.939.639
- Chi phí tài chính khác	108.360.721	-	229.449.349	152.019.388
	1.597.742.583	2.480.262.035	8.117.939.900	12.367.509.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chê thử, chào hàng	1.171.724.017	2.376.350.529	7.300.710.378	10.638.194.686
- Phí nhượng quyền khai thác	1.005.260.000	845.200.000	3.904.340.000	3.243.100.000
- Chi phí khác	1.409.918.896	-	4.432.632.102	-
	3.586.902.913	3.221.550.529	15.637.682.480	13.881.294.686

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.637.716.725	4.658.342.059	20.220.548.428	15.998.398.142
- Chi phí đồ dùng văn phòng	204.346.264	177.838.518	500.166.064	391.581.814
- Chi phí khấu hao TSCĐ	687.642.288	586.985.688	2.448.599.352	2.402.698.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.581.371	64.787.719	325.325.809	198.668.658
- Chi phí khác bằng tiền	1.038.589.910	955.876.195	8.264.388.888	7.081.117.567
	7.712.876.558	6.443.830.179	31.759.028.541	26.072.465.114

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.128.398.377	80.343.186.234	361.926.772.038	304.343.296.939
- Chi phí nhân công	69.039.159.062	56.458.098.354	240.573.513.767	194.117.179.087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.572.952.200	7.261.038.004	29.624.526.703	29.147.954.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.248.278.519	11.515.075.461	64.296.537.324	50.353.638.970
- Chi phí bằng tiền khác	26.805.487.269	19.809.365.231	90.678.680.903	77.101.071.524
	216.794.275.427	175.386.763.284	787.100.030.735	655.063.140.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.100.416.502	67.608.547.724
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.642.996.932	10.280.532.251
- Các khoản chi phí không được trừ	1.642.996.932	10.280.532.251
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	86.743.413.434	77.889.079.975
- Chuyển lỗ	-	(13.691.849.308)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	17.348.682.687	12.839.446.134
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>17.348.682.687</u>	<u>12.839.446.134</u>

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập Khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	139.054.386.314	114.862.002.668	527.899.030.140	452.596.986.045
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	137.184.615.915	111.713.890.911	509.346.480.786	438.243.942.814
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	31.856.792	-	93.200.598	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	335.269.560	215.582.618	1.354.765.287	1.004.747.392
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	677.950.000	616.950.000	2.803.300.000	1.365.550.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	83.800.000	40.829.573	164.300.452	167.930.854
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	375.459.463	2.219.538.626	5.649.609.146	7.248.240.393
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	60.897.500	48.266.500	441.283.469	218.361.255
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	96.666.744	6.944.440	5.905.397.838	3.284.333.803
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam	207.870.340	-	2.140.692.564	1.063.879.534
Mua hàng hóa và dịch vụ	962.371.451	1.035.734.876	3.919.196.346	3.665.578.113
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	597.509.241	604.252.993	2.371.765.702	2.409.294.476
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	62.220.440	91.287.100	348.743.765	308.655.854
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	267.588.930	329.575.490	725.627.809	772.855.680
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	35.052.840	10.619.293	473.059.070	174.772.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	01/01/2025 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.250.336.986	37.626.037.697	37.626.037.697	72.845.544.721
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	40.213.720.044	31.573.886.656	31.573.886.656	67.336.224.537
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	353.652.868	232.829.227	232.829.227	696.873.300
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	224.413.000	981.180.000	981.180.000	655.154.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	31.517.473	16.944.552	16.944.552	23.452.362
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	79.219.720	60.497.212	60.497.212	98.295.964
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	347.813.881	4.760.700.050	4.760.700.050	4.035.544.558
Trả trước cho người bán	100.907.494	306.588.733	306.588.733	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	100.907.494	306.588.733	306.588.733	-
Phải trả người bán ngắn hạn	300.867.797	544.815.458	544.815.458	516.205.677
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	214.123.676	428.247.352	428.247.352	434.533.472
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	64.064.855	83.720.824	83.720.824	63.336.168
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	22.679.266	32.847.282	32.847.282	18.336.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.4 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lương, thưởng và các khoản thu nhập	5.365.646.367	4.637.925.399
	<u>5.365.646.367</u>	<u>4.637.925.399</u>

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.


Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng